TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **180**/2023/DS-PT
Ngày: 16-9-2023
V/v: *"Tranh chấp hợp đồng góp vốn và kiện đòi tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quang Ninh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thư

Ông Nguyễn Văn Nhân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Ông Hà Văn Hiến - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16/9/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 126/2023/TLPT-DS ngày 01 tháng 8 năm 2023 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng góp vốn, kiện đòi tài sản"*. Do Bản án số 31/2023/DS-ST ngày 20/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 156/2023/QĐPT-DS ngày 28/8/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 147/2023/QĐ-PT ngày 05/9/2023, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn*:** Ông Trần Trung Th, sinh năm 1983; Địa chỉ: 40 Đ, phường 13, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

**** Bị đơn:*** Công ty cổ phần Q; Địa chỉ: Lầu 3, tòa nhà P, số 179 Dương Quảng Hàm, phường 6, quận G, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thành V, sinh năm 1997; Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (Có mặt)

****Người làm chứng:*** Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1980; Địa chỉ: Ấp 3, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. (Vắng mặt)

- *Người kháng cáo*: Bị đơn Công ty cổ phần Q

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Trần Trung Th là ông Vương Chánh H trình bày:

Ngày 23/12/2014, ông T và Công ty Cổ phần Q có ký Hợp đồng Góp vốn số 90/2014/HĐGV-QMT với điều kiện thỏa thuận là Bên A (Công ty Cổ phần Q) nhận đủ vốn đầu tư của Bên B (ông Trần Trung Th) là 354.399.889đ. Khi dự án hoàn thành thì Bên B sẽ được nhận sản phẩm phân chia từ Bên A với chi tiết nêu tại Điều 2 của hợp đồng, cụ thể: "Bên B sẽ được phân chia Lô nền số 14 thuộc Block L (Gọi tắt là L14) có diện tích 243,65m^2 (Rộng 8,1m và dài 31,63m) có nguồn gốc của Công ty Cổ phần Q được UBND tỉnh Bình Phước giao đất để quy hoạch đầu tư xây dựng Dự án".

Sau khi hoàn tất việc góp vốn vào ngày 11/6/2018, Công ty Cổ phần Q đã giao cho ông T nền đất L14 (thuộc thửa 67 khu dân cư thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước) và tiến hành ký kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 5267 ngày 22/4/2019 tại Văn phòng Công chứng Bình Phước và bàn giao cho ông T Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác trên đất số phát hành CL 849025 vào sổ cấp GCN số CT 10101 do Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty Cổ phần Q ngày 20/10/2017 đúng như thỏa thuận tại Điều 7 hợp đồng góp vốn.

Căn cứ khoản 2 điều 3 Hợp đồng chuyển nhượng số 5267 ngày 22/4/2019 của Văn phòng Công chứng Bình Phước và khoản 7.1 Điều 7 Hợp đồng góp vốn số 90/2014/HĐGV-QMT ngày 23/12/2014 giữa hai bên, ông T đã lập hồ sơ cập nhật biến động đăng bộ sang tên để ghi tên ông T vào Giấy chứng nhận tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đồng Phú theo quy định. Tuy nhiên, do chưa đủ điều kiện nên Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước hoàn trả hồ sơ để yêu cầu Công ty Cổ phần Q bổ sung 02 Quyết định về việc cho phép Công ty Cổ phần Q chuyển nhượng thửa đất số 67, theo phiếu trả hồ sơ số 2246/CNVPĐKĐĐ ngày 31/5/2021.

Từ khi ký kết Hợp đồng góp vốn ngày 23/12/2014 đến ngày 11/06/2018, ông T đã nộp và Công ty Q đã thu thực tế số tiền là 425.279.889 đồng. Tuy nhiên, theo khoản 3.1 Điều 3 Hợp đồng góp vốn số 90/2014/HĐGV–QMT ngày 23/12/2014, tổng số tiền phải góp vốn là 354.399.889 đồng (chưa tính thuế GTGT). Ông T đã nộp và Công ty Cổ phần Q đã nhận số tiền chênh lệch dư so với tổng giá trị hợp đồng là 70.880.000 đồng.

Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Buộc Công ty Cổ phần Q tiếp tục thực hiện Hợp đồng góp vốn số 90/2014/HĐGV-QMT ngày 23/12/2014 giữa hai bên, có nghĩa vụ hỗ trợ ông Trần Trung Th làm các thủ tục cần thiết để xin cấp "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" cho ông Trần Trung Th được đứng tên chủ sở hữu lô đất số 14 thuộc

Block L (Gọi tắt là L14) có diện tích 243,70m^2 thuộc thửa số 7 tại thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- Công ty Cổ phần Q phải có trách nhiệm hoàn trả số tiền thu dư 70.880.000đ theo phiếu thu ghi ngày 06/01/2015 của Công ty Cổ phần Q, ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- Buộc Công ty Cổ phần Q phải có nghĩa vụ xuất hóa đơn bán hàng (hóa đơn giá trị gia tăng) cho anh Trần Trung Th đối với lô đất nêu trên theo quy định pháp luật, ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi Công ty Q thực hiện xây dựng xong trường mầm non và đủ điều kiện chuyển nhượng thửa đất cho ông T thì ông T và công ty Q sẽ thống nhất đến Văn phòng công chứng để hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 22/4/2019 và sẽ ký kết hợp đồng chuyển nhượng mới theo quy định.

Theo bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Công ty cổ phần Q, anh Nguyễn Thành V trình bày :

Ngày 23/12/2014 thì ông T và công ty cổ phần Q có ký kết hợp đồng góp vốn số 90/20014/HĐGV-QMT, theo hợp đồng thì hai bên thỏa thuận ông T sẽ góp số tiền 354.399.889đ (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), khi dự án hoàn thành thì ông T sẽ được phân chia 1 lô nền số 14 Block L, diện tích 243,65m^2. Ông T đã thực hiện xong việc góp vốn vào ngày 11/6/2018 và Công ty đã bàn giao lô đất cho ông T theo biên bản bàn giao thực địa ngày 10/4/2019, hai bên đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 22/4/2019. Tuy nhiên hiện nay Công ty Q do còn thiếu vấn đề cơ sở hạ tầng nên chưa thực hiện được việc sang tên cho ông T, hiện nay công ty đang hoàn thành một số cơ sở hạ tầng để có đủ điều kiện bàn giao sản phẩm cho ông T theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu công ty cổ phần Q tiếp tục thực hiện hợp đồng góp vốn thì công ty cổ phần Q đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng góp vốn và hỗ trợ cho ông T để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với lô đất L14 Block L.

- Đối với yêu cầu trả lại số tiền 70.880.000đ: Ông T góp vốn cho công ty là 07 đợt với tổng số tiền là 389.839.878đ. Tuy nhiên công ty đã hoàn lại cho ông T tiền thuế giá trị gia tăng với số tiền 35.439.989đ và ông T cũng đã nhận lại đầy đủ số tiền trên. Ngày 23/12/2014 hợp đồng góp vốn giữa 2 bên đã được ký kết, theo quy định của hợp đồng góp vốn mà bên ông T không chuyển tiền góp vốn cho công ty thì hợp đồng tự động vô hiệu. Tuy nhiên, do thời điểm đến hạn thanh toán đợt 1 lần 2 rơi vào tết dương lịch nên ông N (là người chuẩn bị hợp đồng góp vốn) xin công ty cho lùi ngày và được công ty thống nhất đồng ý lùi thời gian thu tiền đợt 1 (lần 2) vào ngày 06/01/2015 và viết phiếu thu sẵn để thu

tiền của ông T. Tuy nhiên, bên ông T đã chậm thanh toán 02 ngày và cũng không nộp tiền mặt mà chuyển khoản ngân hàng trực tiếp vào tài khoản của công ty cổ phần Q. Do đó, phiếu thu ngày 06/01/2015 thực chất là phần thu tổng hợp của 02 lần nộp tiền đợt 1 (lần 1) thu tiền mặt và đợt 1 (lần 2) ông T chuyển khoản trực tiếp cho công ty Q, sau khi hoàn tất xong việc nộp tiền đợt 1 thì ông N đã thu hồi phiếu thu đợt 1 (lần 1) của công ty TNHH Địa ốc T và thay thế bằng phiếu thu của công ty Q với số tiền 70.880.000đ.

Vì vậy tổng số tiền ông T đã đóng cho công ty là 354.399.889đ nên công ty không đồng ý trả lại cho ông T số tiền 70.880.000đ.

- Đối với yêu cầu buộc Công ty Cổ phần Q phải có nghĩa vụ xuất hóa đơn bán hàng (hóa đơn GTGT) cho anh Trần Trung Th: sau khi công ty hoàn tất việc xây dựng các công trình hạ tầng xã hội như trường mầm non, khu dịch vụ.... Công ty cổ phần Q sẽ tiến hành chuyển sổ và xuất hóa đơn cho ông T theo quy định.

Sau khi Công ty Q thực hiện xây dựng xong trường mầm non và đủ điều kiện chuyển nhượng thửa đất cho ông T thì ông T và công ty Q sẽ thống nhất đến Văn phòng công chứng Bình Phước để hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 5267 ngày 22/4/2019 và sẽ ký kết hợp đồng chuyển nhượng mới theo quy định.

Quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng anh Nguyễn Văn Nam trình bày:

Ông N từng đại diện cho công ty T thực hiện các hợp đồng môi giới dự án do công ty cổ phần Q làm chủ đầu tư. Quy trình làm việc giữa hai công ty: Công ty T nhận tiền đặt cọc của khách hàng sau đó chuyển khoản hoặc nộp tiền mặt cho công ty cổ phần Q, sau khi nhận được tiền đặt cọc thì công ty cổ phần Q chuyển hợp đồng góp vốn cho khách hàng thông qua công ty T để ký hợp đồng và thu phần tiền còn lại của khách hàng đợt 1 (nếu khách có nhu cầu đóng tiền cho công ty T) và xuất phiếu thu tạm cho khách hàng. Sau khi nhận được tiền thì công ty cổ phần Q sẽ xuất phiếu thu đợt 1 (bao gồm cả tiền đặt cọc) cho khách hàng, chuyển phiếu thu cho khách hàng thông qua công ty T và khách hàng lên đổi lại phiếu thu của công ty cổ phần Q đồng thời thu lại phiếu thu của công ty T và hủy đi.

Đối với Lô 14 của khách hàng Trần Trung Th do thời gian đã lâu nên ông N không nhớ và không còn tài liệu gì do khi đổi phiếu thu của công ty cổ phần Q cho khách thì đã hủy toàn bộ phiếu thu tạm của Công ty T. Ngoài ra, ông N cũng yêu cầu được vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2023/DS-ST ngày 20/6/2023, Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Trần Trung Th.

1. Công nhận sự thỏa thuận giữa anh Trần Trung Th và Công ty cổ phần Q về việc anh Trần Trung Th và Công ty cổ phần Q tiếp tục thực hiện hợp đồng góp vốn 90/20014/HĐGV-QMT ngày 23/12/2014.

2. Buộc Công ty cổ phần Q phải trả cho anh Trần Trung Th số tiền 70.880.000đ (Bảy mươi triệu tám trăm tám mươi ngàn đồng).

3. Ghi nhận ý kiến của anh Trần Trung Th và Công ty cổ phần Q về việc sau khi công ty hoàn tất việc xây dựng các công trình hạ tầng xã hội, công ty cổ phần Q sẽ tiến hành xuất hóa đơn cho anh Trần Trung Th theo quy định.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 21/6/2023, bị đơn Công ty Cổ phần Q có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Trung Th đối với yêu cầu: "Buộc Công ty Cổ phần Q phải có trách nhiệm hoàn trả số tiền thu dư 70.880.000 đồng cho ông Trần Trung Th, theo phiếu thu ngày 06/01/2015".

**** Tại phiên tòa phúc thẩm*:**

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.
- Bị đơn vẫn giữ giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Tòa án từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2023/DS-ST ngày 20/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

*Về tố tụng:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong thời hạn luật định, có hình thức, nội dung phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272 và 273, 278, 279, 282 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

*Về nội dung:

[2] Xét kháng cáo của bị đơn, HĐXX xét thấy:

Tại phiên Tòa phúc thẩm cũng như quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm đại diện ủy quyền của Công ty Cổ phần Q cho rằng số tiền 70.880.000đ mà ông T đã nộp dư tại Công ty là do thời điểm đến hạn thanh toán đợt 1 lần 2 rơi vào tết dương lịch nên ông N (là người chuẩn bị hợp đồng góp vốn) xin công ty cho lùi ngày và được công ty thống nhất đồng ý lùi thời gian thu tiền đợt 1 (lần 2) vào ngày 06/01/2015 và viết phiếu thu sẵn để thu tiền của ông T. Do đó, phiếu thu ngày 06/01/2015 thực chất là phần thu tổng hợp của 02 lần nộp tiền đợt 1 (lần 1) thu tiền mặt và đợt 1 (lần 2) ông T chuyển khoản trực tiếp cho công ty Q, sau khi hoàn tất xong việc nộp tiền đợt 1 thì ông N đã thu hồi phiếu thu đợt 1 (lần 1) của công ty TNHH Địa ốc T và thay thế bằng phiếu thu của công ty Q với số tiền 70.880.000đ.

Tuy nhiên, theo quy định của Hợp đồng góp vốn là trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký kết, nếu Bên B không nộp tiền góp vốn cho Bên A thì Hợp đồng góp vốn tự động vô hiệu. Công ty xác định ngày 06/01/2015 ông T không nộp số tiền 70.880.000đ nhưng vẫn ghi phiếu thu là không đúng với chế độ chứng từ kế toán; Trường hợp sau khi đã gộp 02 khoản tiền bao gồm số tiền 10.000.000đ ông T đặt cọc khi ký kết hợp đồng góp vốn và số tiền 60.880.000đ ông T nộp ngày 08/01/2015 để ban hành chung một phiếu thu ngày 06/01/2015 thì công ty cổ phần Q phải thu hồi phiếu thu ngày 08/01/2015. Quá trình giải quyết vụ án, Công ty xác định phiếu thu ngày 06/01/2015 Công ty giao cho ông T sau khi ông T chuyển khoản số tiền 60.880.000đ nhưng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó, việc Công ty cho rằng ông T không nộp số tiền 10.000.000đ đặt cọc khi ký kết hợp đồng góp vốn và 60.880.000đ ngày 08/01/2015, phiếu thu số tiền 70.880.000đ ngày 06/01/2015 là khoản thu gộp của khoản tiền 10.000.000đ đặt cọc khi ký kết hợp đồng góp vốn và 60.880.000đ ngày 08/01/2015 là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ phần Q cho rằng về quy trình thanh toán của khách hàng cho Công ty khi thanh toán bằng hình thức nộp tiền mặt thì Công ty sẽ ghi phiếu thu cho khách hàng, khi thanh toán bằng hình thức chuyển khoản sẽ chỉ có giấy xác nhận đã nhận tiền từ phía Công ty cổ chứ không ghi phiếu thu giống như hình thức nộp tiền mặt. Như vậy đối chiếu với quy trình thanh toán của Công ty phù hợp một số chứng từ các bên cung cấp trong hồ sơ vụ án nên Công ty cho rằng ngày 06/01/2015 ông T không nộp số tiền 70.880.000đ nhưng vẫn ghi phiếu thu là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Từ những nhận định và phân tích nêu trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần Q không có cơ sở để chấp nhận nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của công ty cổ phần Q không được chấp nhận nên công ty cổ phần Q phải chịu 300.000 đồng.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần Q; giữ nguyên Bản án số 31/2023/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 256 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Trần Trung Th.

1. Công nhận sự thỏa thuận giữa anh Trần Trung Th và Công ty cổ phần Q về việc anh Trần Trung Th và Công ty cổ phần Q tiếp tục thực hiện hợp đồng góp vốn 90/20014/HĐGV-QMT ngày 23/12/2014.

2. Buộc Công ty cổ phần Q phải trả cho anh Trần Trung Th số tiền 70.880.000đ (Bảy mươi triệu tám trăm tám mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Ghi nhận ý kiến của anh Trần Trung Th và Công ty cổ phần Q về việc sau khi công ty hoàn tất việc xây dựng các công trình hạ tầng xã hội, công ty cổ phần Q sẽ tiến hành xuất hóa đơn cho anh Trần Trung Th theo quy định.

4. Về án phí dân sư sơ thẩm: Công ty cổ phần Q phải chịu 3.544.000đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

Chi cục thi hành án dân sự huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước hoàn trả cho anh Trần Trung Th số tiền 1.522.000đ (Một triệu năm trăm hai mươi hai ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0018876 ngày 22/7/2022 và số tiền 600.000đ (Sáu trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0018889 ngày 22/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đồng Phú.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Công ty cổ phần Q phải chịu 300.000đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đồng mà Công ty cổ phần Q đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0019502 ngày 17/7/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện Đồng Phú;
- Chi cục THADS huyện Đồng Phú;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Quang Ninh